1 Xe nâng động cơ diesel/xăng/LPG 1.0-1.8 tấn
CPC(D) 10/15/18
CPQ(D) 10/15/18
CPYD 10/15/18

Đặc điểm Chính	Nhà sản xuất			**KION BAOLI**		
	Model			CPC(D)10 CPQ(D)10 CPYD 10	CPC(D)15 CPQ(D)15 CPYD 15	CPC(D)18 CPQ(D)18 CPYD 18
	Loại động cơ			Diesel/ Xăng/LPG		
	Tải trọng định mức		kg	1000	1500	1750
	Trọng tâm tải		mm	500		
Kích thước	Chiều cao nâng		mm	3000		
	Độ cao nâng tự do		mm	162		
	Kích thước càng nâng		mm	920x100x40		
	Độ nghiêng khung nâng		độ	6/12		
	Khoảng cách từ càng nâng đến tâm trục trước		mm	429		
	Toàn bộ kích thước	Tổng chiều dài	mm	2180	2235	2270
		Tổng chiều rộng	mm	1080		
		Chiều cao khung nâng ở trạng thái nghỉ	mm	1995		
		Chiều cao của khung nâng	mm	4042		
		Chiều cao trần xe	mm	2075		
	Bán kính góc quay nhỏ nhất		mm	1890	1960	2000
Tính năng	Tốc độ di chuyển Có tải / không tải	Thủy lực	km/h	13.5/14.5		
		Động cơ Số 1		5.5/6		
		Động cơ Số 2		13.5/14		
	Tốc độ nâng (Có tải / không tải)		mm/sec	450/510		
	Độ dốc tối đa		%	20		
	Trọng lượng xe		kg	2340	2740	2943
Khung xe	Lốp xe	Lốp trước		6.5-10-10 PR		
		Lốp sau		5.00-8-8PR	5.00-8-10PR	
	Khoảng cách 2 bánh xe	Bánh trước	mm	890		
		Bánh sau	mm	920		
	Khoảng cách 2 trục bánh xe		mm	1400		
	Khoảng cách gầm (có tải / không tải)	Khung nâng	mm	95/110	85/110	
		Gầm xe		105/115		

Động cơ	Chủng loại	Động cơ diesel		Động cơ xăng	
	Model	YANMAR 4TNE92	ISUZU C240PKJ	MITSUBISHI 4G64	NISSAN K21
	Công suất định mức (kw/rpm)	32.8/2450	34.5/2500	37/2500	31.2/2250
	Momen định mức (N.m/rpm)	149/1600	139/1800	161/1600	143/1600
	Số xi lanh	4	4	4	4
	Đường kính xi lanh x chu kỳ (mm)	92x100	86x102	86.5x100	89x83
	Sự chuyển dịch (L)	2.659	2.369	2.350	2.065
	Loại xe tương thích	CPC(D)10/15/18-Y	CPC(D)10/15/18-W	CPQ/YD10/15/18-H1	CPQ/Y(D)10/15/18-H2

:

2. Xe nâng động cơ diesel/xăng/LPG 2.0-3.5 tấn
CPC(D) 20/25/30/35
CPQ(D) 20/25/30/35
CPYD 20/25/30/35

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Đặc điểm Chính	Nhà sản xuất			**KION BAOLI**				
	Model			CPCD20 CPQ(Y)D20	CPCD25 CPQ(Y)D25	CPCD30 CPQ(Y)D30	CPCD35 CPQ(Y)D35	
	Loại động cơ			Diesel/ Xăng /LPG				
	Tải trọng định mức		kg	2000	2500	3000	3500	
	Trọng tâm tải		mm	500				
Kích thước	Chiều cao nâng		mm	3000				
	Độ cao nâng tự do		mm	140	140	145	145	
	Kích thước càng nâng		mm	1070x120x40	1070x120x45	1070x125x45	1070x130x45	
	Độ nghiêng khung nâng		độ	6/12				
	Khoảng cách từ càng nâng đến tâm trục trước		mm	484	489	494	500	
	Toàn bộ kích thước	Tổng chiều dài	mm	2510	2580	2720	2775	
		Tổng chiều rộng	mm	1150		1225		
		Chiều cao khung nâng ở trạng thái nghỉ	mm	2050		2080	2230	
		Chiều cao của thanh nâng tối đa	mm	4040		4272		
		Chiều cao trần xe	mm	2060		2090		
	Bán kính góc quay nhỏ nhất		mm	2170	2240	2460	2540	
Tính năng	Tốc độ di chuyển (Có tải / không tải)	Thủy lực	km/h	17/19		18/19		
		Cơ giới Số I	km/h	8.5/9		8.8/9		
		Số II	km/h	18.5/19		18.5/20		
	Tốc độ nâng có tải		mm/sec	470		430	400	
	Độ dốc tối đa		%	20		20	15	
	Trọng lượng xe		kg	3550	3880	4380	4750	
Khung xe	Lốp xe	Lốp trước		7.00-12-12PR		28x9-12-12 PR	28x9-15-14 PR	
		Lốp sau		6.00-9-10PR		6.50-10-10PR		
	Khoảng cách 2 bánh xe	Bánh trước	mm	970		1000		
		Bánh sau	mm	970		970		
	Khoảng cách 2 trục bánh xe		mm	1650		1700		
	Khoảng cách gầm (có tải / không tải)	Khung nâng	mm	85/105		110/135		
		Gầm xe		115/120		135/140		

Động cơ	Chủng loại	Động cơ diesel				Động cơ xăng		
	Model	Isuzu C240PKJ	Isuzu 4JG2PE	Yanmar 4TNE92	Yanmar 4TNE98	Mitsubishi 4G64-31ZG	Nissan K21	Nissan K25
	Công suất định mức (Kw/rpm)	34.5/ 2500	44.9/ 2450	32.8/ 2450	44.3/ 2300	37/2500	31.2/2250	37.4/2300
	Momen định	139/1800	186.3/	149/	206/	161/1600	143/1600	

	mức (N.m/rpm)		1600	1600	1700			176/1600
	Số xi lanh	4	4	4	4	4	4	4
	Đường kính xi lanh x chu kỳ	86x102	95.4 x 107	92x100	98x110	86.5x100	89x83	89x100
	Sự chuyển dịnh (L)	2.369	3.059	2.659	3.319	2.350	2.065	2.488
	Loại xe tương thích	CPC(D) 20/25/30-W1	CPC(D) 25/30/35 -W2	CPC(D) 20/25 -Y1	CPC(D) 30/35 -Y2	CPQ(Y)D 20/25/30 -H1	CPQ(Y)D 20/25 -H2	CPQ(Y)D 20/25/30/35 -H3

3. **Xe nâng động cơ diesel 4.0 tấn**

CPC(D) 40C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Đặc điểm Chính	Nhà sản xuất				**KION BAOLI**	
	Model				CPC(D) 40C	
	Loại động cơ				Diesel	
	Tải trọng định mức			kg	4000	
	Trọng tâm tải			mm	500	
Kích thước	Chiều cao nâng tối đa			mm	3000	
	Độ cao nâng tự do			mm	150	
	Kích thước càng nâng			mm	1070x140x50	
	Độ nghiêng khung nâng			độ	6/12	
	Khoảng cách từ càng nâng đến tâm trục trước			mm	510	
	Toàn bộ kích thước	Tổng chiều dài		mm	2935	
		Tổng chiều rộng		mm	1410	
		Chiều cao khung nâng ở trạng thái nghỉ		mm	2235	
		Chiều cao của thanh nâng tối đa		mm	4273	
		Chiều cao trần xe		mm	2190	
	Bán kính góc quay nhỏ nhất			mm	2800	
Tính năng	Có tải / không tải	Tốc độ di chuyển		km/h	19/18	
		Tốc độ nâng hạ		Km/sec	450/400	420/350
	Độ dốc tối đa			%	15	
	Trọng lượng xe			kg	5380	
Khung xe	Lốp xe		Lốp trước		250-15-16PR	
			Lốp sau		7.00-12-12PR	
	Khoảng cách 2 bánh xe		Bánh trước	mm	1160	
			Bánh sau	mm	1100	
	Khoảng cách 2 trục bánh xe			mm	1860	
	Khoảng cách gầm (có tải / không tải)		Khung nâng	mm	150/135	
			Gầm xe		160/155	
Động cơ và điều khiển	Bình điện ắc quy			V/AH	12/80	12/120
	Động cơ	Model			ISUZU 4JG2PE	Yanmar 4TNE98
		Công suất định mức		Kw/rpm	44.9/2450	44.3/2300
		Momen định mức		N.m/rpm	186.3/1700	186-206 /1700
		Số xi lanh			4	4
		Đường kính xi lanh x chu kỳ		mm	95.4x107	98x110
		Sự chuyển dịnh		L	3.059	3.319
	Di chuyển	Loại			Thủy lực	
		Số FWD/BWD			I/I	

4. Xe nâng động cơ diesel 4.0-5.0 tấn
CPCD 40/45/50

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Đặc điểm Chính	Nhà sản xuất				**KION BAOLI**		
	Model				CPCD 40	CPCD45	CPCD50
	Loại động cơ				Diesel		
	Tải trọng định mức			kg	4000	4500	5000
	Trọng tâm tải			mm	500		
Kích thước	Chiều cao nâng			mm	3000		
	Độ cao nâng tự do			mm	150	155	
	Kích thước càng nâng			mm	1070x140x50	1070x140x55	1070x150x55
	Khoảng cách hai càng nâng min.max				280/1380	300/1380	
	Độ nghiêng càng nâng			độ	6/12		
	Khoảng cách từ càng nâng đến tâm trục trước			mm	562	567	
	Toàn bộ kích thước	Tổng chiều dài		mm	3091	3091	3125
		Tổng chiều rộng		mm	1485		
		Chiều cao khung nâng trạng thái nghỉ		mm	2390		
		Chiều cao của thanh nâng tối đa		mm	4275		
		Chiều cao trần xe		mm	2250		
	Bán kính góc quay nhỏ nhất R			mm	2790		2830
Tính năng	Có tải / không tải	Tốc độ di chuyển	Số 1	km/h	15/14		
			Số 2	mm/sec	22/20		
		Tốc độ nâng hạ	Số lùi 1	mm/sec	15/14		
		Tốc độ nâng		mm/sec	480/450		480/430
	Độ dốc tối đa			%	≥20		
	Lực kéo tối đa			KN	>21		
	Trọng lượng xe			kg	6450	6770	7050
Khung xe	Lốp xe	Lốp trước			300-15-18 PR		
		Lốp sau			7.0-12-12 PR		
	Khoảng cách 2 bánh xe	Bánh trước		mm	1180		
		Bánh sau		mm	1190		
	Khoảng cách 2 trục bánh xe			mm	2000		
	Khoảng cách gầm (có tải / không tải)	Khung nâng		mm	175/145		
		Gầm xe			190/180		
	Bình điện ắc quy			V/AH	2-12 V/80AH		

Động cơ	Chủng loại	Diesel	
	Model	ISUZU A-6BG1QC-05	MITSUBISHI S6S
	Công suất định mức (kw/rpm)	68/2000	55.3/2450
	Momen định mức (N.m/rpm)	340/1600	250/1600
	Số xi lanh	6	6
	Đường kính xi lanh x chu kỳ (mm)	105x125	94x120
	Sự chuyển dịch (L)	6.494	4.996
	Loại xe tương thích	CPCD40/45/50-LW	CPCD40/45/50-LM

5. Xe nâng động cơ diesel 5.0-7.0 tấn

CPCD 50/60/70

Thông số kỹ thuật

Đặc điểm Chính	Nhà sản xuất			**KION BAOLI**		
	Model			CPCD 50	CPCD60	CPCD70
	Loại động cơ			Diesel		
	Tải trọng định mức		kg	5000	6000	7000
	Trọng tâm tải		mm	500		
Kích thước	Chiều cao nâng		mm	3000		
	Độ cao nâng tự do		mm	205	210	215
	Kích thước càng nâng		mm	1200x150x55	1200x150x60	1200x150x65
	Khoảng cách hai càng nâng			300/1700		
	Độ nghiêng càng nâng		độ	6/12		
	Khoảng cách từ càng nâng đến tâm trục trước		mm	622	627	632
	Toàn bộ kích thước	Tổng chiều dài	mm	3472	3592	
		Tổng chiều rộng	mm	1995		
		Chiều cao khung nâng trạng thái nghỉ	mm	2500		
		Chiều cao của thanh nâng tối đa	mm	4429		
		Chiều cao trần xe	mm	2420		
	Bán kính góc quay nhỏ nhất		mm	3300	3450	
Tính năng	Có tải / không tải	Tốc độ di chuyển	km/h	28/26		
		Tốc độ nâng hạ	mm/sec	550/370	550/330	500/320
	Độ dốc tối đa		%	≥20%		
	Lực kéo tối đa			>21		
	Trọng lượng xe		kg	8000	8640	9350
Khung xe	Lốp xe	Lốp trước		8.25-15-14PR		
		Lốp sau		8.25-15-14PR		
	Khoảng cách 2 bánh xe	Bánh trước	mm	1470		
		Bánh sau		1700		
	Khoảng cách 2 trục bánh xe		mm	2250		
	Khoảng cách gầm (có tải / không tải)	Khung nâng	mm	200/160		
		Gầm xe		230/190		
Động cơ và điều khiển	Di chuyển	Loại		Thủy lực		
		Số FWD/BWD		2/2		
	Bình điện ắc quy		V/AH	2-12V/80AH		
	Chủng loại			diesel		
	Model			ISUZU A-6B1GC-02	MITSUBISHI S6S-T	
	Công suất định mức (kw/rpm)			82.3/2000	63.9/2300	
	Momen định mức (N.m/rpm)			416/1600	299/1600	
	Số xi lanh			6	6	
	Đường kính xi lanh x chu kỳ (mm)			105 x 125	94 x 120	
	Sự chuyển dịch (L)			6.494	4.996	
	Loại xe tương thích			CPCD 50/60/70-W	CPCD 50/60/70-M	

6. Xe nâng động cơ diesel 8.0-10.0 tấn
CPCD 80/100

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Đặc điểm Chính	Nhà sản xuất				**KION BAOLI**			
	Model				CPCD 80-C	CPCD 80-W	CPCD 100-C	CPCD 100-W
	Loại động cơ				Diesel			
	Tải trọng định mức			kg	8000		10000	
	Trọng tâm tải			mm	600			
Kích thước	Chiều cao nâng			mm	3000			
	Độ cao nâng tự do			mm	205		210	
	Kích thước càng nâng			mm	1500x160x75		1500x160x80	
	Khoảng cách hai càng nâng min.max			mm	320/2015		420x2144	
	Độ nghiêng càng nâng			độ	6/12			
	Khoảng cách từ càng nâng đến tâm trục trước			mm	700		733	
	Toàn bộ kích thước	Tổng chiều dài		mm	3940		4258	
		Tổng chiều rộng		mm	2245			
		Chiều cao khung nâng trạng thái nghỉ		mm	2695		2845	
		Chiều cao của thanh nâng tối đa		mm	4445		4307	
		Chiều cao trần xe		mm	2565			
	Bán kính góc quay nhỏ nhất			mm	3700		3900	
Tính năng	Có tải / không tải	Tốc độ di chuyển		km/h	28/24		28/22	
		Tốc độ nâng hạ		mm/sec	480/350	410/350	390/280	390/300
	Độ dốc tối đa			%	20			
	Trọng lượng xe			kg	11080		12860	
Khung xe	Lốp xe	Lốp trước			9.00-20-14PR			
		Lốp sau			9.00-20-14PR			
	Khoảng cách 2 bánh xe	Bánh xe trước		mm	1600			
		Bánh xe sau		mm	1700			
	Khoảng cách 2 trục bánh xe			mm	2500		2800	
	Khoảng cách gầm (có tải / không tải)	Khung nâng		mm	245/205			
		Gầm xe			343/323			
Động cơ và điều khiển	Bình điện ắc quy			V/AH	2x12/100			
	Động cơ	Model			ISUZU 6BG1QC-02		ISUZU 6BG1QC-02	
		Công suất định mức		Kw/rpm	82.3/2000		82.3/2000	
		Momen định mức		N.m/rpm	416/1600		416/1600	
		Số xi lanh			6		6	
		Đường kính x chu kỳ		mm	105x125		105x125	
		Sự chuyển dịch		L	6.494		6.494	
		Dung lượng bình dầu		L	140		140	
	Dịch chuyển	Loại			Thủy lực			
		Số	Trước/ Sau		2/2			

7. Xe nâng điện DC 1.0-1.5 tấn
CPD 10/ 15

THỐNG SỐ KỸ THUẬT:

Đặc điểm Chính	Nhà sản xuất			**KION BAOLI**	
	Model			CPD10	CPD 15
	Loại động cơ			Bình điện ắc quy	
	Tải trọng định mức		kg	1000	1500
	Trọng tâm tải		mm	500	
Kích thước	Chiều cao nâng		mm	3000	
	Độ cao nâng tự do		mm	162	
	Kích thước càng nâng		mm	920x100x40	
	Khoảng cách giữa 2 càng nâng		mm	200/968	
	Độ nghiêng khung nâng		độ	6/12	
	Toàn bộ kích thước	Tổng chiều dài	mm	2056	
		Tổng chiều rộng	mm	1090	
		Chiều cao khung ở trạng thái nghỉ	mm	1995	
		Chiều cao của khung nâng tối đa	Mm	4042	
		Chiều cao trần xe	mm	2162	
	Bán kính góc quay nhỏ nhất		mm	1820	
	Khoảng cách từ càng nâng đến tâm trục trước		mm	429	
	Chiều rộng đường đi		mm	3370	
Đặc điểm	Có tải / không tải	Tốc độ di chuyển	km/h	11.5/13.5	11/13
		Tốc độ nâng	mm/sec	300/400	285/390
	Độ dốc tối đa		%	15	
	Trọng lượng xe		kg	2900	3120
	Lực kéo tối đa		KN	6	6.5
Khung gầm xe	Lốp xe	Lốp trước		6.50-10-10 PR	
		Lốp sau		5.00-8-8 PR	
	Khoảng cách 2 bánh xe	Bánh trước	mm	890	
		Bánh sau	mm	920	
	Khoảng cách 2 trục bánh xe		mm	1250	
	Khoảng cách gầm (có tải / không tải)	Cột khung	mm	95/110	
		Gầm xe		95/105	
Động cơ và điều khiển	Bình điện ắc quy	Điện áp	V	48	
		Dung lượng	Ah	400/440/480	
	Môtơ	Môtơ truyền động	KW/rpm	5.3/1700	
		Môtơ thủy lực	KW/rpm	8.2/1600	
	Bộ điều khiển			Bộ điều khiển GE	

8. Xe nâng điện DC 2.0-3.0 tấn

CPD 20

CPD 25

CPD 30

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Đặc điểm Chính	Nhà sản xuất			**KION BAOLI**		
	Model			CPD20	CPD25	CPD30
	Loại động cơ			Bình điện ắc quy		
	Tải trọng định mức		kg	2000	2500	3000
	Trọng tâm tải		mm	500	500	500
Kích thước	Chiều cao nâng		mm	3000	3000	3000
	Độ cao nâng tự do		mm	140	140	145
	Kích thước càng nâng		mm	1070x120x 40	1070x120x45	1070x125x45
	Khoảng cách giữa 2 càng nâng		mm	240/1040	240/1040	250/1100
	Độ nghiêng khung nâng		độ	6/12	6/12	6/10
	Toàn bộ kích thước	Tổng chiều dài	mm	2349	2381	2481
		Tổng chiều rộng	mm	1152	1152	1265
		Chiều cao khung nâng ở trạng thái nghỉ	mm	2060	2060	2040
		Chiều cao của khung nâng tối đa	mm	4040	4040	4273
		Chiều cao trần xe	mm	2159	2159	2125
	Bán kính góc quay nhỏ nhất		mm	2050	2100	2230
	Khoảng cách từ càng nâng đến tâm trục trước		mm	479	484	454
	Chiều rộng đường đi		mm	3715	3755	3915
Tính năng	Có tải / không tải	Tốc độ di chuyển	km/h	11/12.5	10.5/12.5	12/13
		Tốc độ nâng	mm/sec	260/400	250/390	250/380
	Độ dốc tối đa		%	10	10	10
	Trọng lượng xe		kg	4160	4360	4850
	Lực kéo tối đa		KN	8	8	10
Khung gầm xe	Lốp xe	Lốp trước		7.00-12-12PR	7.00-12-12PR	23x9-10
		Lốp sau		18x7-8-14PR	18x7-8-14PR	18x7-8
	Khoảng cách 2 bánh xe	Bánh trước	mm	960	960	1040
		Bánh sau	mm	950	950	980
	Khoảng cách 2 trục bánh xe		mm	1500	1500	1630
	Khoảng cách gầm (có tải / không tải)	Khung nâng	mm	100/120	100/120	85/105
		Gầm xe		100/120	100/120	100/140
Động cơ và điều khiển	Bình điện ắc quy	Điện áp	V	48	48	80
		Dung lượng	Ah	630/700	630/700	500/600
	Môtơ	Môtơ truyền động	KW/rpm	7.0/1400	7.0/1400	10.2/1500
		Môtơ thủy lực	KW/rpm	8.6/1600	8.6/1600	10/2000
	Bộ điều khiển			Bộ điều khiển GE		

9. Xe nâng điện AC 1.5-3T
CPD15J / 20J/ 25J/ 30J

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Đặc điểm Chính	Nhà sản xuất			**KION BAOLI**			
	Model			CPD15J	CPD20J	CPD25J	CPD30J
	Loại động cơ			Bình điện ắc quy			
	Tải trọng định mức		kg	1500	2000	2500	3000
	Trọng tâm tải		mm	500	500	500	500
Kích thước	Chiều cao nâng		mm	3000	3000	3000	3000
	Độ cao nâng tự do		mm	162	140	140	145
	Kích thước càng nâng		mm	920x100x40	1070x120 x40	1070x120 x45	1070x125 x45
	Khoảng cách giữa 2 càng nâng		mm	200/968	240/1040	240/1040	25/1100
	Độ nghiêng khung nâng		độ	6/12	6/10	6/10	6/10
	Toàn bộ kích thước	Tổng chiều dài	mm	2056	2349	2381	2481
		Tổng chiều rộng	mm	1090	1265	1265	1265
		Chiều cao khung ở trạng thái nghỉ	mm	1995	2040	2040	2040
		Chiều cao của khung nâng tối đa	mm	4042	4240	4240	4273
		Chiều cao trần xe	mm	2162	2125	2125	2125
	Bán kính góc quay nhỏ nhất		mm	1820	2050	2100	2230
	Khoảng cách từ càng nâng đến tâm trục trước		mm	429	459	464	454
	Chiều rộng đường đi		mm	3370	3715	3755	3915
Tính năng	Có tải / không tải	Tốc độ di chuyển	km/h	13/15	12/14	12/14	12/14.5
		Tốc độ nâng	mm/sec	300/400	310/420	300/420	280/420
	Độ vượt dốc tối đa		%	15	10	10	10
	Trọng lượng xe		kg	3120	4160	4360	4850
	Lực kéo tối đa		KN	6.5	8	8	10
Khung , gầm xe	Lốp xe	Lốp trước		6.5-10-10 PR	23x9-10-16 PR	23x9-10-16 PR	23x9-10
		Lốp sau		5.00-8-8 PR	18x7-8-14 PR	18x7-8-14 PR	18x7-8
	Khoảng cách 2 bánh xe	Bánh trước	mm	890	1040	1040	1040
		Bánh sau	mm	920	950	950	980
	Khoảng cách 2 trục bánh xe		mm	1250	1500	1500	1630
	Khoảng cách gầm (có tải / không tải)	Khung nâng	mm	95/110	85/105	85/105	85/105
		Gầm xe		95/105	120/140	120/140	120/140
Động cơ và điều khiển	Bình điện ắc quy	Điện áp	V	48	48	48	80
		Dung lượng	Ah	400/440/480	630/700	630/700	500/600
	Môtơ	Môtơ truyền động	KW/rpm	8/1600	8/1300	8/1300	13/1500
		Môtơ thủy lực	KW/rpm	10/2450	15/2200	15/2200	22/2100
	Bộ điều khiển			Bộ điều khiển ITALIAN SME Full-AC			

10. Xe nâng điện AC 3bánh 1.5-1.8 tấn

CPDS15

CPDS18

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Đặc điểm Chính	Nhà sản xuất			**KION BAOLI**	
	Model			CPDS15	CPS18
	Tải trọng định mức		kg	1500	1750
	Trọng tâm tải		mm	500	
	Loại động cơ			Bình điện ắc quy	
	Lốp xe			Lốp đặc siêu đàn hồi	
	Số lốp phía trước/phía sau		cái	2/1	
Kích thước	Chiều cao nâng		mm	3000	
	Độ cao nâng tự do		mm	130	130
	Kích thước càng nâng		Mm	920x100x40	
	Độ nghiêng khung nâng		độ	5/7	
	Toàn bộ kích thước	Tổng chiều dài	mm	1860	1910
		Tổng chiều rộng	mm	1070	
		Chiều cao khung nâng ở trạng thái nghỉ	mm	1980	
		Chiều cao của thanh nâng tối đa	mm	3945	
		Chiều cao trần xe	mm	1990	
	Bán kính góc quay nhỏ nhất		mm	1500	
	Khoảng cách từ càng nâng đến tâm trục trước		mm	360	
	Chiều rộng đường (pallet: 800x1200, 1000x1200)		mm	2860/3060	2910/3110
Tính năng	Có tải / không tải	Tốc độ di chuyển	km/h	14/15.5	13.5/15
		Tốc độ nâng	mm/sec	300/470	
	Độ dốc tối đa		%	20	
	Trọng lượng xe		kg	3100	3260
	Lực kéo tối đa		KN	14.5	13
Khung, gầm xe	Lốp xe	Lốp trước		18x7-8PR	
		Lốp sau		16x6-8PR	
	Khoảng cách 2 bánh xe	Bánh trước	mm	895	
		Bánh sau	mm	205	
	Khoảng cách 2 trục bánh xe		mm	1295	
	Khoảng cách gầm (có tải / không tải)	Khung nâng	mm	80/85	75/85
		Gầm xe		100/110	
'Động lực và điều khiển	Bình điện ắc quy	Loại		Ắc quy axit chì	
		Điện áp	V	48	
		Dung lượng	Ah	505	
	Môtơ	Môtơ truyền động	KW/rpm	2x6.5/1500	
		Môtơ thủy lực	KW/rpm	12/2200	
	Bộ điều khiển			Bộ điều khiển ITALIAN SME Full-AC	